

Số: 151/NQ-HĐND

Tây Ninh, ngày 28 tháng 5 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021 – 2025 - Nguồn ngân sách nhà nước**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 12**

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*
- Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*
- Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công;*
- Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*
- Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/QH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*
- Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;*
- Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*
- Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*
- Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách*

trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số chỉ tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 55/2023/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 43/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2024/NQ-HĐND ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 43/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 1482/TTr-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 nguồn ngân sách nhà nước; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 112/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 như sau:

“1. Số vốn đầu tư trung hạn nguồn ngân sách cấp tỉnh 15.388,923 tỷ đồng được phân bổ cho các ngành, lĩnh vực và các huyện, thị xã, thành phố như sau:

a) Phân bổ vốn cho các dự án cấp tỉnh quản lý 9.921,208 tỷ đồng, trong đó:

- Phân bổ chi tiết nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh 8.929,657 tỷ đồng (chuẩn bị đầu tư 100 tỷ đồng; Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện 349,4 tỷ đồng; Thực hiện dự án 8.480,257 tỷ đồng).

- Dự phòng 991,551 tỷ đồng.

b) Phân bổ mức vốn hỗ trợ mục tiêu cho từng huyện, thị xã, thành phố 5.467,715 tỷ đồng.

2. Điều chỉnh giảm (-)/tăng (+) và bổ sung nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh, bao gồm danh mục, mức vốn bố trí cho từng dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh đã hoàn chỉnh các thủ tục đầu tư; cập nhật thông tin điều chỉnh dự án và điều chỉnh nội bộ kế hoạch vốn hỗ trợ mục tiêu cho huyện, thị xã, thành phố thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

(Đính kèm Phụ lục II, phụ lục III và các biểu chi tiết từng ngành, lĩnh vực kèm theo kèm theo Nghị quyết này)”

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung gạch đầu dòng thứ 3 Điều 1 và phụ lục 3, Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và Điều chỉnh, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới như sau:

“Điều chỉnh giảm (-)/tăng (+) nội bộ Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng Nông thôn mới theo Phụ lục IV đính kèm”.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa X, Kỳ họp thứ 12 thông qua và có hiệu lực từ ngày 28 tháng 5 năm 2024. *gan*

zh
Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TT HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Tây Ninh; Đài PTTH Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH



gan
Nguyễn Thành Tâm

Phụ lục II

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 - NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 151 /NQ-HĐND ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

DVT: Triệu đồng

STT	NGÀNH, LĨNH VỰC	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2021-2025			Ghi chú
		TRƯỚC KHI ĐIỀU CHỈNH	ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+)/ GIẢM (-)	SAU KHI ĐIỀU CHỈNH	
	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG - NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	15.388.923	-	15.388.923	
A	TỈNH QUẢN LÝ	9.921.208	-	9.921.208	
I	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	100.000	-	100.000	
II	THANH TOÁN KL ĐÃ VÀ ĐANG THỰC HIỆN	349.400	-	349.400	
III	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ	8.324.067	156.190	8.480.257	
1	Quốc phòng	315.200	-28.000	287.200	
2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	147.000	23.400	170.400	
3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	200.500	1.000	201.500	
4	Khoa học, công nghệ	-	-	-	
5	Y tế, dân số và gia đình	108.200	-	108.200	
6	Văn hóa, thông tin	223.870	11.900	235.770	
7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	20.000	-	20.000	
8	Thể dục, thể thao	-	-	-	
9	Bảo vệ môi trường	743.000	137.290	880.290	
10	Các hoạt động kinh tế	-	-	-	
10.a	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	730.800	-	730.800	
10.c	Giao thông	3.832.000	-	3.832.000	

STT	NGÀNH, LĨNH VỰC	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2021-2025			Ghi chú
		TRƯỚC KHI ĐIỀU CHỈNH	ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+)/ GIẢM (-)	SAU KHI ĐIỀU CHỈNH	
10.d	Khu công nghiệp và khu kinh tế	62.000	-	62.000	
10.e	Cấp nước, thoát nước	301.400	-	301.400	
10.h	Du lịch	-	-	-	
10.l	Công nghệ thông tin	215.000	11.000	226.000	
10.m	Quy hoạch	48.000	-	48.000	
10.n	Công trình công cộng tại các đô thị	390.000	-	390.000	
10.o	Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	863.697	-	863.697	
11	Hoạt động của các CQ QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức CT và các tổ chức CT-XH	95.000	-400	94.600	
12	Xã hội	28.400	-	28.400	
13	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	-	-	-	
IV	DỰ PHÒNG	1.147.741	-156.190	991.551	
B	HUYỆN QUẢN LÝ	5.467.715	-	5.467.715	



Biểu 01

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NSDP GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021-2025

LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG

(Kèm theo Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư / QĐ đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh giảm (-) /tăng (+)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
						Số QĐ CTDĐT, ngày, tháng, năm ban hành	Số QĐ đầu tư, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Ngân sách tỉnh
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh						
A	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ							220.212	50.212	198.000	28.000	-28.000	-	-	
I	Phân bổ theo nhiệm vụ, chương trình							220.212	50.212	198.000	28.000	-28.000	-	-	
I.2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2021-2025							220.212	50.212	198.000	28.000	-28.000	-	-	
2	Xây dựng cửa khẩu chính Phước Tân	BQL DA ĐTXD tỉnh	Châu Thành	XD trạm kiểm soát liên hợp, nhà ở các lực lượng liên ngành; trạm kiểm soát biên phòng; quốc môn; đường trục chính, bãi xe, kho	2022-2025	1107/QĐ-UBND ngày 23/5/2021		220.212	50.212	198.000	28.000	-28.000	-	-	Công trình phải điều chỉnh Quy hoạch nên không triển khai kịp trong giai đoạn 2021-2025 đề nghị giảm hết kế hoạch TH phân bổ



Biểu 02

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NSDP GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021-2025

LĨNH VỰC AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

(Kèm theo Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư / QĐ đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 trước điều chỉnh		Điều chỉnh giảm (-) /tăng (+)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Ghi chú
						Số QĐ CTĐT, ngày, tháng, năm ban hành	Số QĐ đầu tư, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh						
A	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ							38.582	38.582	2.600	2.600	23.400	26.000	26.000	
II	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực							38.582	38.582	2.600	2.600	23.400	26.000	26.000	-
II.2	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2021-2025</i>							38.582	38.582	2.600	2.600	23.400	26.000	26.000	
11	Mở rộng trụ sở làm việc Công an huyện Châu Thành	Công an tỉnh	Thị trấn Châu Thành	Cải tạo, nâng cấp bổ sung 01 số hạng mục	2025-2027	2739/QĐ-UBND ngày 26/10/2021		38.582	38.582	2.600	2.600	23.400	26.000	26.000	



Biểu 03

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NSDP GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021-2025

LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư / QĐ đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh giảm (-) /tăng (+)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
						Số QĐ CTĐT, ngày, tháng, năm ban hành	Số QĐ đầu tư, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh						
A	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ							16.823	16.823	15.000	15.000	1.000	16.000	16.000	
II	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực							16.823	16.823	15.000	15.000	1.000	16.000	16.000	
II.2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2021-2025							16.823	16.823	15.000	15.000	1.000	16.000	16.000	
16	Trường THPT Nguyễn Huệ	BQLDA ĐTXD tỉnh	Lợi Thuận - Bến Cầu	Xây mới và cải tạo, sửa chữa một số hạng mục	2023-2024	2188/QĐ-UBND 28/10/2022	23/QĐ-SKHĐT 22/02/2023	16.823	16.823	15.000	15.000	1.000	16.000	16.000	

Biểu 06

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NSDP GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021-2025

LĨNH VỰC VĂN HÓA, THÔNG TIN

(Kèm theo Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư / QĐ đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh giảm (-) /tăng (+)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Ghi chú
						Số QĐ CTĐT, ngày, tháng, năm ban hành	Số QĐ đầu tư, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	21	22	23	24	25	26
A	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ							91.053	90.308	59.000	59.000	11.900	70.900	70.900	
II	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực							91.053	90.308	59.000	59.000	11.900	70.900	70.900	
II.2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2021-2025							91.053	90.308	59.000	59.000	11.900	70.900	70.900	
8	Tu bổ, tôn tạo DTLS Chiến thắng Tủa Hai - GĐ2	BQLDA ĐTXD tỉnh	X. Đồng Khởi	Mở rộng	2022-2024	2032/QĐ-UBND ngày 26/8/2021	100/QĐ-SKHĐT 24/6/2022	12.638	12.638	12.000	12.000	-3.900	8.100	8.100	
11	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao (giai đoạn 2)	BQLDA ĐTXD tỉnh	xã Thái Bình - huyện Châu Thành	Xây dựng hồ bơi, cải tạo khu ký túc xá, khu căn tin, sân vận động,... bổ sung thiết bị phục vụ tập luyện và sinh hoạt của vận động viên	2023-2026	89/NQ-HĐND 20/7/2023		69.870	69.870	47.000	47.000	8.000	55.000	55.000	
16	Căn cứ Rừng Nhum	Ban QLDA ĐTXD huyện Bến Cầu	huyện Bến Cầu	Phục dựng các công trình, mua sắm, lắp đặt các trang thiết bị	2024-2025	2287/QĐ-UBND 14/11/2022	23/QĐ-SKHĐT 05/2/2024	8.545	7.800			7.800	7.800	7.800	Bổ sung dự án mới

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NSDP GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021-2025

LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư / QĐ đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh giảm (-) /tăng (+)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
						Số QĐ CTĐT, ngày, tháng, năm ban hành	Số QĐ đầu tư, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	
								Trong đó: NS tỉnh							
A	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ							853.814	591.939	557.154	295.000	137.290	692.154	432.290	
I	Phân bổ theo nhiệm vụ, chương trình							355.565	93.690	327.154	65.000	2.290	327.154	67.290	
I.1	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 05 năm 2021-2025</i>							355.565	93.690	327.154	65.000	2.290	327.154	67.290	
2	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh	UBND thành phố Tây Ninh	thành phố Tây Ninh	5.000 m3/ngđ	2018-2023	1634/QĐ-TTg ngày 26/10/2017	835/QĐ-UBND 12/4/2017; 1100/QĐ-UBND 17/5/2018; 413/QĐ-UBND 08/02/2018; 2372/QĐ-UBND 25/9/2018; 2741/QĐ-UBND 12/11/2018	355.565	93.690	327.154	65.000	2.290	327.154	67.290	DA sử dụng vốn ODA
II	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực							498.249	498.249	230.000	230.000	135.000	365.000	365.000	
II.2	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2021-2025</i>							498.249	498.249	230.000	230.000	135.000	365.000	365.000	
1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - giai đoạn 1	BQL DA ĐTXD tỉnh	Hòa Thành	đầu tư các đường ống thu gom nước thải	2020-2022	47/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	1249/QĐ-UBND ngày 22/6/2020	148.251	148.251	130.000	130.000	5.000	135.000	135.000	
5	Hệ thống xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - giai đoạn 2	BQL DA ĐTXD tỉnh	Hòa Thành	6.000m3/ngày đêm	2023-2026	58/NQ-HĐND 20/7/2022		349.998	349.998	100.000	100.000	130.000	230.000	230.000	

Biểu 10.c

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NSDP GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021-2025

CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - LĨNH VỰC GIAO THÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư / QĐ đầu tư				KẾ hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh giảm (-) /tăng (+)	KẾ hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 sau khi điều chỉnh		Ghi chú
						Số QĐ CTĐT, ngày, tháng, năm ban hành	Số QĐ đầu tư, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh						
A	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ														
I	Phân bổ theo nhiệm vụ, chương trình														
I.2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2021-2025														
2	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789	Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	TX Trảng Bàng, DMC	48,113 Km BTN	2021-2026	43/NQ-HĐND 10/12/2019; 18/NQ-HĐND 28/5/2021	1492/QĐ-UBND ngày 12/7/2021	3.416.238	2.216.238	2.600.000	1.400.000	-115.000	2.485.000	1.285.000	
3	Nâng cấp, mở rộng ĐT.795	Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	Tân Biên, Tân Châu	L= 45,8km BTN; Đoạn trong đô thị thâm BTN bù phụ; đoạn ngoài đô thị bmd=11m, bnd=12m; đoạn làm mới bmd=7m, bnd=9m	2021-2024	2996/QĐ-UBND ngày 09/12/2020; 1431/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 (đc)	1036/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	608.974	108.974	548.000	48.000	15.000	563.000	63.000	Vốn NSTW 2021-2025 là 500 tỷ
4	Đường ĐT.794 đoạn từ ngã ba Kà Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	Tân Châu	16 Km BTXM	2021-2024	17/NQ-HĐND ngày 11/7/2019; 802/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 (đc); 1372/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 (đc)	2688/QĐ-UBND ngày 03/11/2020; 857/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 (đc); 1433/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 (đc)	499.942	129.942	440.000	70.000	30.000	470.000	100.000	Vốn NSTW 2021-2025 là 370 tỷ
5	Nâng cấp, mở rộng đường Bờ Lồi (đoạn từ ngã ba Lâm Vồ đến ngã tư Đại Đồng)	Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	TPTN	5,102km	2024-2027	139/NQ-HĐND 22/3/2024		433.753	390.378			200.000	200.000	200.000	Bổ sung dự án mới
6	Nâng cấp đường kết nối với cửa khẩu quốc tế Tân Nam (đoạn từ Đồn biên phòng cửa khẩu quốc tế Tân Nam đến ngã ba giao ĐT.788 và ĐT.783)	Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	huyện Tân Biên	Chiều dài tuyến khoảng 11 km	2024-2025	94/NQ-HĐND 20/7/2023		173.687	173.687	135.000	135.000	-130.000	5.000	5.000	Dự án sử dụng nguồn vốn NSTW



Biểu 10.1

DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NSDP GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021-2025

CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Kèm theo Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư / QĐ đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh giảm (-) /tăng (+)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 sau khi điều chỉnh		Ghi chú		
						Số QĐ CTĐT, ngày, tháng, năm ban hành	Số QĐ đầu tư, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh								
A	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ							42.000	39.800	17.000	17.000	11.000	28.000	28.000			
II	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực							42.000	39.800	17.000	17.000	11.000	28.000	28.000			
II.2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2021-2025							42.000	39.800	17.000	17.000	11.000	28.000	28.000			
12	Xây dựng kho dữ liệu dùng chung tập trung của tỉnh (data Warehouse)	Sở TT&TT	Trên địa bàn tỉnh	Xây dựng kho dữ liệu dùng chung tập trung của tỉnh (data Warehouse) là yếu tố cơ bản, đóng vai trò then chốt trong việc tập hợp, xử lý dữ liệu thô từ các cơ quan, đơn vị, các lĩnh vực, ngành trong tỉnh	2022-2024	3176/QĐ-UBND ngày 23/11/2021		20.000	20.000	17.000	17.000	-8.000	9.000	9.000	Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn do dự kiến điều chỉnh điều chỉnh giảm TMĐT		
13	Xây dựng hệ thống Truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	Sở TT&TT	Trên địa bàn tỉnh	Ứng dụng công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin cơ sở	2024-2026	523/QĐ-UBND ngày 15/3/2024		22.000	19.800			19.000	19.000	19.000	Bổ sung dự án mới		



Biểu 11

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NSDP GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021-2025
LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QLNN, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI
(Kèm theo Nghị quyết số 151 /NQ-HĐND ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư / QĐ đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh giảm (-) /tăng (+)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 sau khi điều chỉnh		Ghi chú	
						Số QĐ CTĐT, ngày, tháng, năm ban hành	Số QĐ đầu tư, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Ngân sách tỉnh
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh						
A	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ							11.329	10.319	8.500	8.500	-400	8.100	8.100	
II	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực							11.329	10.319	8.500	8.500	-400	8.100	8.100	
II.2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2021-2025							11.329	10.319	8.500	8.500	-400	8.100	8.100	
	Cải tạo, sửa chữa các trụ sở cơ quan QLNN							11.329	10.319	8.500	8.500	-400	8.100	8.100	
13	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Văn phòng Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Phường 2 TP.TN	Xây dựng khối nhà VP làm việc 1 trệt, 1 lầu, DT sàn 214m2; mua sắm trang thiết bị	2023-2025	1980/QĐ-UBND ngày 21/8/2021; 2414/QĐ-UBND 20/11/2023 (đc)		1.840	1.840	1.700	1.700	-	1.700	1.700	Cập nhật lại quyết định điều chỉnh thời gian thực hiện dự án
20	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Văn phòng Đoàn BDBQH và HĐND tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	TPTN	Cải tạo, sửa chữa	2023-2024	747/QĐ-UBND ngày 27/3/2023		3.611	3.250	3.000	3.000	-1.000	2.000	2.000	
21	Cải tạo, sửa chữa Văn phòng UBND tỉnh và Trụ sở Ban tiếp Công dân tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	TPTN	Cải tạo, sửa chữa Văn phòng UBND tỉnh và Trụ sở Ban tiếp Công dân tỉnh	2023-2025	710/QĐ-UBND ngày 22/3/2023		4.254	3.829	3.800	3.800	-800	3.000	3.000	
22	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Ban Thi đua - Khen thưởng	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	TPTN	Cải tạo, sửa chữa	2024-2025	24/QĐ-SKHĐT 05/02/2024		1.624	1.400			1.400	1.400	1.400	Bổ sung dự án mới

Phụ lục III

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH - HUYỆN QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 151 /NQ-HĐND ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

DVT: Triệu đồng

STT	LĨNH VỰC	KẾ HOẠCH VỐN GIAI ĐOẠN 2021-2025							GHI CHÚ
		TỔNG NGUỒN TRƯỚC KHI ĐIỀU CHỈNH			ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+)/ GIẢM (-)	TỔNG NGUỒN SAU KHI ĐIỀU CHỈNH			
		TỔNG	Dự án chuyển tiếp	Dự án KC mới		TỔNG	Dự án chuyển tiếp	Dự án KC mới	
B	HUYỆN QUẢN LÝ	5.467.715	190.490	5.277.225	-	5.467.715	190.490	5.277.225	
1	Xây dựng nông thôn mới (Quyết định số 1773/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của UBND tỉnh)	2.502.000	-	2.502.000	-	2.502.000	-	2.502.000	
1.1	Vốn xã điểm xây dựng nông thôn mới (bao gồm trường chuẩn QG)	1.690.000	-	1.690.000	-110.865	1.579.135	-	1.579.135	
1.2	Huyện NTM	97.100	-	97.100	124.449	221.549	-	221.549	
1.3	Hỗ trợ XD NTM nâng cao	540.000	-	540.000	-179.111	360.889	-	360.889	
1.4	Hỗ trợ XD NTM kiểu mẫu	171.000	-	171.000	-122.460	48.540	-	48.540	
1.5	Hỗ trợ xã đạt chuẩn nâng cao chất lượng tiêu chí				291.887	291.887	-	291.887	
1.6	Mỗi xã một sản phẩm	3.900	-	3.900	-3.900	-	-	-	Chương trình sử dụng nguồn vốn sự nghiệp nên đề nghị giảm hết kế hoạch vốn
2	Phát triển thành phố, thị xã	1.260.000	61.900	1.198.100		1.260.000	61.900	1.198.100	
3	Hỗ trợ khác	1.371.000	128.590	1.242.410		1.371.000	128.590	1.242.410	
4	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng phục vụ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025	28.000		28.000		28.000		28.000	

STT	LĨNH VỰC	KẾ HOẠCH VỐN GIAI ĐOẠN 2021-2025							GHI CHÚ
		TỔNG NGUỒN TRƯỚC KHI ĐIỀU CHỈNH			ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+)/ GIẢM (-)	TỔNG NGUỒN SAU KHI ĐIỀU CHỈNH			
		TỔNG	Dự án chuyển tiếp	Dự án KC mới		TỔNG	Dự án chuyển tiếp	Dự án KC mới	
5	Hỗ trợ Đề án xây dựng trụ sở làm việc, trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác cho Công an xã trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2021-2025	96.715		96.715		96.715		96.715	
6	Hỗ trợ dự án Đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025	210.000		210.000		210.000		210.000	
	Cụ thể								
I	Thành phố Tây Ninh	482.105		482.105	1.486	483.591		483.591	
1	Xây dựng nông thôn mới	44.250	-	44.250	1.486	45.736	-	45.736	
1.1	Vốn xã điểm xây dựng nông thôn mới.	-		-		-		-	
1.2	Huyện NTM	-		-		-		-	
1.3	Hỗ trợ XD NTM nâng cao	30.000		30.000		30.000		30.000	
1.4	Hỗ trợ XD NTM kiểu mẫu	14.250		14.250	-8.460	5.790		5.790	
1.5	Hỗ trợ xã nâng cao chất lượng tiêu chí				9.946	9.946		9.946	
2	Phát triển thành phố, thị xã	280.000		280.000		280.000		280.000	
3	Hỗ trợ khác	150.000		150.000		150.000		150.000	
4	Hỗ trợ Đề án xây dựng trụ sở làm việc, trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác cho Công an xã trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2021-2025	4.755		4.755		4.755		4.755	
5	Hỗ trợ dự án Đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025	3.100		3.100		3.100		3.100	



STT	LĨNH VỰC	KẾ HOẠCH VỐN GIAI ĐOẠN 2021-2025							GHI CHÚ
		TỔNG NGUỒN TRƯỚC KHI ĐIỀU CHỈNH			ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+)/ GIẢM (-)	TỔNG NGUỒN SAU KHI ĐIỀU CHỈNH			
		TỔNG	Dự án chuyển tiếp	Dự án KC mới		TỔNG	Dự án chuyển tiếp	Dự án KC mới	
II	Thị xã Hòa Thành	447.235	29.900	417.335	-14.250	432.985	29.900	403.085	
1	Xây dựng nông thôn mới	73.500	-	73.500	-14.250	59.250	-	59.250	
1.1	Vốn xã điểm xây dựng nông thôn mới.	-	-	-		-	-	-	
1.2	Huyện NTM	-	-	-		-	-	-	
1.3	Hỗ trợ XD NTM nâng cao	45.000	-	45.000		45.000	-	45.000	
1.4	Hỗ trợ XD NTM kiểu mẫu	28.500	-	28.500	-14.250	14.250	-	14.250	
1.5	Hỗ trợ xã nâng cao chất lượng tiêu chí								
2	Phát triển thành phố, thị xã	200.000	25.900	174.100		200.000	25.900	174.100	
3	Hỗ trợ khác	150.000	4.000	146.000		150.000	4.000	146.000	
4	Hỗ trợ Đề án xây dựng trụ sở làm việc, trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác cho Công an xã trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2021-2025	6.345		6.345		6.345		6.345	
5	Hỗ trợ dự án Đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025	17.390		17.390		17.390		17.390	
III	Huyện Châu Thành	813.945	2.400	811.545	-9.195	804.750	2.400	802.350	
1	Xây dựng nông thôn mới	544.250	-	544.250	-9.195	535.055	-	535.055	
1.1	Vốn xã điểm xây dựng nông thôn mới	455.000		455.000	-38.271	416.729		416.729	
1.2	Huyện NTM	15.000		15.000	-15.000	-		-	
1.3	Hỗ trợ XD NTM nâng cao	60.000		60.000	-15.000	45.000		45.000	
1.4	Hỗ trợ XD NTM kiểu mẫu	14.250		14.250		14.250		14.250	
1.5	Hỗ trợ xã nâng cao chất lượng tiêu chí				59.076	59.076		59.076	

STT	LĨNH VỰC	KẾ HOẠCH VỐN GIAI ĐOẠN 2021-2025							GHI CHÚ
		TỔNG NGUỒN TRƯỚC KHI ĐIỀU CHỈNH			ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+)/ GIẢM (-)	TỔNG NGUỒN SAU KHI ĐIỀU CHỈNH			
		TỔNG	Dự án chuyển tiếp	Dự án KC mới		TỔNG	Dự án chuyển tiếp	Dự án KC mới	
2	Phát triển thành phố, thị xã	80.000		80.000		80.000		80.000	
3	Hỗ trợ khác	157.000	2.400	154.600		157.000	2.400	154.600	
4	Hỗ trợ Đề án xây dựng trụ sở làm việc, trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác cho Công an xã trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2021-2025	22.195		22.195		22.195		22.195	
5	Hỗ trợ dự án Đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025	10.500		10.500		10.500		10.500	
IV	Huyện Dương Minh Châu	709.105	-	709.105	-77.347	631.758	-	631.758	
1	Xây dựng nông thôn mới	429.250	-	429.250	-77.347	351.903	-	351.903	
1.1	Vốn xã điểm xây dựng nông thôn mới.	325.000		325.000	-42.481	282.519		282.519	
1.2	Huyện NTM	15.000		15.000	-15.000	-		-	
1.3	Hỗ trợ XD NTM nâng cao	75.000		75.000	-45.000	30.000		30.000	
1.4	Hỗ trợ XD NTM kiểu mẫu	14.250		14.250	-14.250	-		-	
1.5	Hỗ trợ xã nâng cao chất lượng tiêu chí				39.384	39.384		39.384	
2	Phát triển thành phố, thị xã	70.000		70.000		70.000		70.000	
3	Hỗ trợ khác	157.000		157.000		157.000		157.000	
4	Hỗ trợ Đề án xây dựng trụ sở làm việc, trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác cho Công an xã trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2021-2025	15.855		15.855		15.855		15.855	
5	Hỗ trợ dự án Đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025	37.000		37.000		37.000		37.000	

STT	LĨNH VỰC	KẾ HOẠCH VỐN GIAI ĐOẠN 2021-2025							GHI CHÚ
		TỔNG NGUỒN TRƯỚC KHI ĐIỀU CHỈNH			ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+)/ GIẢM (-)	TỔNG NGUỒN SAU KHI ĐIỀU CHỈNH			
		TỔNG	Dự án chuyển tiếp	Dự án KC mới		TỔNG	Dự án chuyển tiếp	Dự án KC mới	
V	Thị xã Trảng Bàng	700.755	66.690	634.065	-38.862	661.893	66.690	595.203	
1	Xây dựng nông thôn mới	225.600	-	225.600	-38.862	186.738	-	186.738	
1.1	Vốn xã điểm xây dựng nông thôn mới.	130.000		130.000		130.000		130.000	
1.2	Huyện NTM	7.100		7.100	-54	7.046		7.046	
1.3	Hỗ trợ XD NTM nâng cao	60.000		60.000	-30.000	30.000		30.000	
1.4	Hỗ trợ XD NTM kiểu mẫu	28.500		28.500	-28.500	-		-	
1.5	Hỗ trợ xã nâng cao chất lượng tiêu chí				19.692	19.692		19.692	
2	Phát triển thành phố, thị xã	250.000	36.000	214.000		250.000	36.000	214.000	
3	Hỗ trợ khác	150.000	30.690	119.310		150.000	30.690	119.310	
4	Hỗ trợ Đề án xây dựng trụ sở làm việc, trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác cho Công an xã trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2021-2025	4.755		4.755		4.755		4.755	
5	Hỗ trợ dự án Đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025	70.400		70.400		70.400		70.400	
VI	Huyện Gò Dầu	579.345	-	579.345	34.258	613.603	-	613.603	
1	Xây dựng nông thôn mới	219.250	-	219.250	34.258	253.508	-	253.508	
1.1	Vốn xã điểm xây dựng nông thôn mới.	130.000		130.000		130.000		130.000	
1.2	Huyện NTM	15.000		15.000	-1.322	13.678		13.678	
1.3	Hỗ trợ XD NTM nâng cao	60.000		60.000	-13.650	46.350		46.350	
1.4	Hỗ trợ XD NTM kiểu mẫu	14.250		14.250		14.250		14.250	
1.5	Hỗ trợ xã nâng cao chất lượng tiêu chí				49.230	49.230		49.230	
2	Phát triển thành phố, thị xã	160.000	-	160.000		160.000	-	160.000	

KẾ HOẠCH VỐN GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	LĨNH VỰC	KẾ HOẠCH VỐN GIAI ĐOẠN 2021-2025							GHI CHÚ
		TỔNG NGUỒN TRƯỚC KHI ĐIỀU CHỈNH			ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+)/ GIẢM (-)	TỔNG NGUỒN SAU KHI ĐIỀU CHỈNH			
		TỔNG	Dự án chuyển tiếp	Dự án KC mới		TỔNG	Dự án chuyển tiếp	Dự án KC mới	
3	Hỗ trợ khác	150.000		150.000		150.000		150.000	
4	Hỗ trợ Đề án xây dựng trụ sở làm việc, trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác cho Công an xã trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2021-2025	12.685		12.685		12.685		12.685	
5	Hỗ trợ dự án Đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025	37.410		37.410		37.410		37.410	
VII	Huyện Bến Cầu	489.525	-	489.525	178.088	667.613	-	667.613	
1	Xây dựng nông thôn mới	233.500	-	233.500	178.088	411.588	-	411.588	
1.1	Vốn xã điểm xây dựng nông thôn mới.	130.000		130.000	-28	129.972		129.972	
1.2	Huyện NTM	15.000		15.000	185.825	200.825		200.825	
1.3	Hỗ trợ XD NTM nâng cao	60.000		60.000	-15.000	45.000		45.000	
1.4	Hỗ trợ XD NTM kiểu mẫu	28.500		28.500	-28.500	-		-	
1.5	Hỗ trợ xã nâng cao chất lượng tiêu chí				35.791	35.791		35.791	
2	Phát triển thành phố, thị xã	80.000		80.000		80.000		80.000	
3	Hỗ trợ khác	157.000		157.000		157.000		157.000	
4	Hỗ trợ Đề án xây dựng trụ sở làm việc, trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác cho Công an xã trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2021-2025	7.925		7.925		7.925		7.925	
5	Hỗ trợ dự án Đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025	11.100		11.100		11.100		11.100	



STT	LĨNH VỰC	KẾ HOẠCH VỐN GIAI ĐOẠN 2021-2025							GHI CHÚ
		TỔNG NGUỒN TRƯỚC KHI ĐIỀU CHỈNH			ĐIỀU CHỈNH	TỔNG NGUỒN SAU KHI ĐIỀU CHỈNH			
		TỔNG	Dự án chuyển tiếp	Dự án KC mới	TĂNG (+)/ GIẢM (-)	TỔNG	Dự án chuyển tiếp	Dự án KC mới	
VIII	Huyện Tân Biên	519.265	41.000	478.265	-4.873	514.392	41.000	473.392	
1	Xây dựng nông thôn mới	284.250	-	284.250	-4.873	279.377	-	279.377	
1.1	Vốn xã điểm xây dựng nông thôn mới.	195.000		195.000	-7	194.993		194.993	
1.2	Huyện NTM	15.000		15.000	-15.000	-		-	
1.3	Hỗ trợ XD NTM nâng cao	60.000		60.000	-15.000	45.000		45.000	
1.4	Hỗ trợ XD NTM kiểu mẫu	14.250		14.250	-14.250	-		-	
1.5	Hỗ trợ xã nâng cao chất lượng tiêu chí				39.384	39.384		39.384	
2	Phát triển thành phố, thị xã	70.000		70.000		70.000		70.000	
3	Hỗ trợ khác	150.000	41.000	109.000		150.000	41.000	109.000	
4	Hỗ trợ Đề án xây dựng trụ sở làm việc, trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác cho Công an xã trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2021-2025	9.515		9.515		9.515		9.515	
5	Hỗ trợ dự án Đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025	5.500		5.500		5.500		5.500	
IX	Huyện Tân Châu	694.535	50.500	644.035	-65.405	629.130	50.500	578.630	
1	Xây dựng nông thôn mới	444.250	-	444.250	-65.405	378.845	-	378.845	
1.1	Vốn xã điểm xây dựng nông thôn mới.	325.000		325.000	-30.078	294.922		294.922	
1.2	Huyện NTM	15.000		15.000	-15.000	-		-	
1.3	Hỗ trợ XD NTM nâng cao	90.000		90.000	-45.461	44.539		44.539	
1.4	Hỗ trợ XD NTM kiểu mẫu	14.250		14.250	-14.250	-		-	
1.5	Hỗ trợ xã nâng cao chất lượng tiêu chí				39.384	39.384		39.384	
2	Phát triển thành phố, thị xã	70.000		70.000		70.000		70.000	

STT	LĨNH VỰC	KẾ HOẠCH VỐN GIAI ĐOẠN 2021-2025							GHI CHÚ
		TỔNG NGUỒN TRƯỚC KHI ĐIỀU CHỈNH			ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+)/ GIẢM (-)	TỔNG NGUỒN SAU KHI ĐIỀU CHỈNH			
		TỔNG	Dự án chuyển tiếp	Dự án KC mới		TỔNG	Dự án chuyển tiếp	Dự án KC mới	
3	Hỗ trợ khác	150.000	50.500	99.500		150.000	50.500	99.500	
4	Hỗ trợ Đề án xây dựng trụ sở làm việc, trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác cho Công an xã trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2021-2025	12.685		12.685		12.685		12.685	
5	Hỗ trợ dự án Đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025	17.600		17.600		17.600		17.600	



PHỤ LỤC IV

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
GIAI ĐOẠN 2021-2025 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Nghị quyết số 151 /NQ-HĐND ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đvt: Triệu đồng.

Stt	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh
			Giảm (-)	Tăng (+)	
	Tổng cộng	444.080	-66.121	66.121	444.080
1	Thành phố Tây Ninh	5.790	-5.790		0
2	Thị xã Hòa Thành	8.610	-8.610		0
3	Huyện Châu Thành	98.850		29.886	128.736
4	Huyện Dương Minh Châu	81.350		16.080	97.430
5	Thị xã Trảng Bàng	35.235	-11.615		23.620
6	Huyện Gò Dầu	35.235	-10.080		25.155
7	Huyện Bến Cầu	35.235	-5.876		29.359
8	Huyện Tân Biên	50.545	-24.150		26.395
9	Huyện Tân Châu	93.230		20.155	113.385